

Số: 01 /QĐ-BVP

Đồng Nai, ngày 01 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại
Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật giá ngày 16 tháng 9 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết 74/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng nai ngày 20 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Phụ trách phòng Kế hoạch Tổng hợp và Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Phổi Đồng Nai gồm:

- Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục I.
- Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II.
- Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định; trong đó chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở 2.34 triệu đồng, chưa bao gồm quỹ thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Kế hoạch Tổng hợp và phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm phối hợp triển khai Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.



Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BVP ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mức giá	Ghi chú
I	Giá dịch vụ khám bệnh theo hạng bệnh viện		Danh mục thuộc Quỹ BHYT thanh toán
1	Bệnh viện hạng II	45.000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh khác		
1	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	

Phụ lục II

DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BVP ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Đơn giá/ngày	Ghi chú
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	
	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
2	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão , Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	257.100	
3	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.	

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BVP ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị: đồng

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
A	B	C	1	2	D
1	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	71.600	
2	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	
3	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	248.500	
4	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	101.400	
5	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.048.500	1.048.500	
6	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	
7	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	
8	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	
9	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	40.300	
10	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	
11	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	
12	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	181.000	
13	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.069.900	
14	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	
15	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	
16	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	
17	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	
18	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	
19	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500	
20	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500	
21	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
22	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	
23	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	
24	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	153.700	
25	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	280.500	
26	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300	
27	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	
28	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	
29	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	586.300	
30	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	126.700	
31	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
32	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
33	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
34	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	126.700	
35	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
36	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	162.900	
37	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	
38	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	
39	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	
40	18.0192.0041. K.75002	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
41	18.0201.0042. K.75002	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
42	18.0191.0040. K.75002	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
43	18.0200.0043. K.75002	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
44	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	73.300	73.300	
45	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	58.300	58.300	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
46	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	105.300	105.300	
47	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	77.300	77.300	
48	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	73.300	
49	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64.300	64.300	
50	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	77.300	77.300	
51	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	105.300	105.300	
52	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	77.300	77.300	
53	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300	105.300	
54	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	77.300	77.300	
55	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300	105.300	
56	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	77.300	77.300	
57	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300	
58	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	77.300	77.300	
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	105.300	105.300	
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	77.300	77.300	
61	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300	105.300	
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	77.300	77.300	
63	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300	105.300	
64	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	73.300	73.300	
65	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	64.300	64.300	
66	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	73.300	73.300	
67	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	58.300	58.300	
68	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	130.300	130.300	
69	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	77.300	
70	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300	
71	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	73.300	73.300	
72	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	64.300	64.300	
73	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	73.300	
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	64.300	64.300	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
75	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	73.300	73.300	
76	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	64.300	64.300	
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.300	77.300	
78	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300	
79	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	73.300	73.300	
80	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	58.300	58.300	
81	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	77.300	77.300	
82	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	105.300	105.300	
83	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300	
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	
85	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	105.300	105.300	
86	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	77.300	77.300	
87	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	73.300	73.300	
88	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	64.300	64.300	
89	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	73.300	
90	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	64.300	64.300	
91	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	77.300	77.300	
92	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	105.300	105.300	
93	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	73.300	
94	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	64.300	64.300	
95	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	105.300	105.300	
96	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	77.300	77.300	
97	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	73.300	
98	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	64.300	64.300	
99	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	77.300	77.300	
100	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	105.300	105.300	
101	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	124.300	124.300	
103	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	264.800	264.800	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
104	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	77.300	77.300	
105	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	130.300	130.300	
106	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	77.300	77.300	
107	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	105.300	105.300	
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	77.300	77.300	
109	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	105.300	105.300	
110	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	77.300	77.300	
111	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	105.300	105.300	
112	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	77.300	77.300	
113	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	105.300	105.300	
114	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	77.300	77.300	
115	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105.300	105.300	
116	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105.300	105.300	
117	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	77.300	77.300	
118	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	77.300	77.300	
119	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	105.300	105.300	
120	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chẻch	77.300	77.300	
121	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chẻch	105.300	105.300	
122	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chẻch	77.300	77.300	
123	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chẻch	105.300	105.300	
124	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chẻch	73.300	73.300	
125	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chẻch	64.300	64.300	
126	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	77.300	77.300	
127	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	105.300	105.300	
128	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	64.300	64.300	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
129	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	105.300	105.300	
130	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	77.300	77.300	
131	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	105.300	105.300	
132	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	16.000	16.000	
133	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	
134	08.0009.0228	Cứu	37.000	37.000	
135	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	
136	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	
137	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	
138	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400	
139	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	
140	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	248.500	248.500	
141	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	
142	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	628.500	
143	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
144	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
145	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
146	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	
147	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
148	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
149	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	
150	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	
151	08.0005.0230	Điện châm	78.300	78.300	
152	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	
153	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	39.900	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	39.900	
155	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
156	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
157	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
158	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	
159	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	
160	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800	
161	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	
162	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	
163	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	
164	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600	
165	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	
166	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
167	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	
168	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	
169	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	
170	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	
171	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	
172	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	
173	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22.400	22.400	
174	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	
175	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	
176	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400	
177	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	
178	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	
179	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
180	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	32.300	
181	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	
182	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
183	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700	
184	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	
185	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	
186	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400	
187	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200	
188	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	
189	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
190	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500	
191	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	78.500	
192	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	
193	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	
194	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100	
195	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100	
196	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	42.100	
197	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	62.200	
198	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	24.800	
199	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	49.700	
200	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	
201	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200	22.200	
202	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	22.400	
203	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	532.400	532.400	
204	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300	
205	02.0612.1794	Đo FeNO	440.900	440.900	
206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	
207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	
208	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
209	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	28.000	
210	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
211	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	28.600	
212	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	4.900	
213	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500	
214	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
215	02.0602.0302	Giám miễn cảm với thuốc đường uống	979.400	979.400	
216	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	
217	K12.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Lao	418.500	418.500	
218	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng 2- Khoa Truyền nhiễm	257.100	257.100	
219	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200	65.200	
220	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	
221	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
222	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
223	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
224	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400	
225	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600	
226	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	
227	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300	
228	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	
229	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
230	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
231	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	373.600	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
232	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
233	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
234	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	
235	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
236	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	74.600	
237	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600	
238	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800	
239	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	
240	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	
241	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700	194.700	
242	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	289.500	289.500	
243	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500	269.500	
244	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	354.200	354.200	
245	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500	269.500	
246	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	354.200	354.200	
247	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	289.500	289.500	
248	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	194.700	194.700	
249	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700	194.700	
250	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	269.500	269.500	
251	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289.500	289.500	
252	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	354.200	354.200	
253	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	
254	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	
255	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	
256	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
257	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	
258	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	
259	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	22.000	
260	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	
261	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	
262	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	
263	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	213.900	213.900	
264	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	70.300	70.300	
265	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	170.600	170.600	
266	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	
267	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	
268	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
269	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	
270	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800	
271	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500	
272	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500	
273	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	466.096	Giá DVKT không thẻ BHYT đã được giảm trừ VTYT được tài trợ
274	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000	
275	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187.700	187.700	
276	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	301.000	
277	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	
278	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800	
279	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	
280	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	13.900	13.900	
281	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1.204.300	1.204.300	
282	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	2.678.400	2.678.400	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
283	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	793.800	793.800	
284	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1.204.300	1.204.300	
285	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	2.678.400	2.678.400	
286	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	965.700	
287	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.808.100	1.808.100	
288	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.204.300	1.204.300	
289	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.204.300	1.204.300	
290	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	793.800	793.800	
291	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500	
292	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
293	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	8.800	
294	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	
295	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000	
296	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100	
297	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	
298	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	15.200	15.200	
299	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
300	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	463.500	
301	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	
302	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	
303	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	
304	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	
305	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	
306	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	252.300	
307	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	252.300	
308	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
309	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
310	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600	
311	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	
312	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	
313	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	
314	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	
315	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
316	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	
317	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	
318	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	
319	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58.600	58.600	
320	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	
321	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	
322	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
323	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
324	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
325	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
326	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	463.500	
327	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	1.064.900	
328	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100	
329	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	
330	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	40.900	
331	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	1.042.500	
332	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	
333	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	33.400	
334	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	
335	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
336	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
337	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	
338	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	
339	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
340	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	
341	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	
342	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
343	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	190.400	
344	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	190.800	
345	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	190.800	190.800	
346	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	394.800	
347	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	
348	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	406.800	
349	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	406.800	
350	10.9003.0205	Thay băng	275.600	275.600	
351	10.9003.0204	Thay băng	193.600	193.600	
352	10.9003.0203	Thay băng	148.600	148.600	
353	10.9003.0202	Thay băng	121.400	121.400	
354	10.9003.0201	Thay băng	89.500	89.500	
355	10.9003.0200	Thay băng	64.300	64.300	
356	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	
357	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	148.600	
358	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	193.600	
359	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	275.600	
360	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900	262.900	
361	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900	262.900	
362	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
363	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	64.300	64.300	
364	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	89.500	89.500	
365	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	121.400	121.400	
366	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	148.600	148.600	
367	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	193.600	193.600	
368	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	275.600	275.600	
369	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	121.400	121.400	
370	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	
371	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	64.300	64.300	
372	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	121.400	121.400	
373	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	
374	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	
375	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	625.000	625.000	
376	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	62.500	62.500	
377	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
378	01.0164.0210	Thông bằng quang	101.800	101.800	
379	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	625.000	625.000	
380	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	625.000	625.000	
381	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	625.000	625.000	
382	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625.000	625.000	
383	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	92.400	
384	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	92.400	
385	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	
386	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
387	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	77.100	
388	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100	
389	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	15.100	
390	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	37.300	37.300	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
391	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
392	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
393	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	
394	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
395	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	114.300	
396	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	
397	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	218.500	218.500	
398	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500	
399	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	
400	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
401	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
402	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	
403	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	
404	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	26.100	26.100	
405	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	26.100	26.100	
406	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	
407	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500	165.500	
408	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	
409	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
410	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	190.400	

STT	Mã Bệnh	Tên Danh Mục Kỹ Thuật Theo Nghị Quyết 74/NQ-HĐND	Giá Có Thẻ BHYT	Giá Không Thẻ BHYT	Ghi Chú
411	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300	
412	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000	
413	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	